

Số: 632/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 22 tháng 7 năm 2014

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 7 NĂM 2014

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7/2014 tăng 4,11% so với tháng trước và tăng 14,87% so với tháng cùng kỳ năm trước; Trong đó: Lĩnh vực công nghiệp khai khoáng tăng 16,06%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,67%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 36,64%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,45% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung, chỉ số sản xuất công nghiệp trong 7 tháng đầu năm 2014 có mức tăng ổn định (6,61%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 0,24%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,62%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 23,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,41% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7/2014 có mức tăng trưởng khá so với tháng trước như: Điện sản xuất tăng 69,23%; tinh bột sắn tăng 24,96%; gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 8,04%. Một số sản phẩm vẫn duy trì ở mức ổn định như: Quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 4,76%; đá xây dựng khác tăng 3,86%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 2,55%; sắn xe các loại tăng 1,66%; ván ép (MDF) tăng 0,85%; tấm lợp Fibro xi măng tăng 1,25%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: May mặc, may trang phục giảm 5,88%; Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất khác giảm 8,57%; Gạch xây giảm 1,12%; xi măng giảm 1,69%; lốp xe các loại; điện thương phẩm không tăng không giảm.

1.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2014 giảm 15,61% so với tháng trước và giảm 0,67% so với tháng cùng kỳ năm trước. Mặc dù vậy, một số sản phẩm vẫn có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Tấm lợp Fibro xi măng tăng 200,73%; may mặc, may trang phục tăng 53,08%; phân bón NPK tăng 25,1%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 22,53%.

Cộng dồn từ đầu năm đến thời điểm 01/7/2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,24% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy sản xuất công nghiệp vẫn còn gặp khó khăn về tiêu thụ sản phẩm.

1.4. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/7/2014 tăng 28,29% so với tháng trước và tăng 6,59% so với cùng thời điểm năm trước. Một số sản phẩm có chỉ số tồn kho giảm như: Xi măng Portland giảm 99,68%; đồ uống không cồn, nước khoáng giảm 38,85%; gạch xây giảm 27,63%; gỗ cửa, gỗ xẻ giảm 3,57%.

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1. Hoạt động kinh doanh thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7/2014 ước đạt 1488,85 tỷ đồng, tăng 1,48% so với tháng trước và tăng 12,17% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 169,96 tỷ đồng, tăng 16,03%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 835,32 tỷ đồng, tăng 10,0%; kinh tế tư nhân ước đạt 483,58 tỷ đồng, tăng 14,83% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung, tổng mức bán lẻ hàng hóa 7 tháng đầu năm 2014 ước đạt 9706,98 tỷ đồng, tăng 11,24% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Doanh thu hoạt động dịch vụ:

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 7/2014 ước đạt 256,39 tỷ đồng, tăng 2,77% so với tháng trước và tăng 10,64% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 13,9 tỷ đồng, tăng 6,07%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 219,23 tỷ đồng, tăng 9,48%; kinh tế tư nhân ước đạt 23,26 tỷ đồng, tăng 26,46% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2014, doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 1581,73 tỷ đồng, tăng 12,25% so với cùng kỳ năm trước.

2.3. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

2.3.1. Xuất khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 7/2014 ước đạt 16,235 triệu USD, tăng 7,2% so với tháng trước và tăng 69,31% so với tháng cùng kỳ năm trước (Nguyên nhân do các mặt hàng như: cà phê, cao su và hàng nông sản khác xuất khẩu tăng mạnh). Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 4,845 triệu USD, tăng 265,66%; kinh tế tư nhân ước đạt 10,0 triệu USD, tăng 34,92%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 1,39 triệu USD, tăng 63,15% so với cùng kỳ năm trước.

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có mức tăng trưởng khá như: Cà phê tăng 183,26%; sản phẩm bằng Plastics tăng 102,5%; sản phẩm bằng gỗ tăng 36,15%; cao su tăng 26,94%; hàng hóa khác tăng 49,2%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng xuất khẩu giảm như: Phân bón NPK giảm 50,96%; xe đạp và phụ tùng xe đạp giảm 17,84%; thực phẩm chế biến khác giảm 26,74% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung, kim ngạch xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2014 ước đạt 83,168 triệu USD, tăng 33,44% so với cùng kỳ năm trước.

2.3.2. Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2014 ước đạt 14,969 triệu USD, tăng 14,29% so với tháng trước và tăng 22,79% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 1,35 triệu USD, tăng 76,47%; kinh tế tư nhân ước đạt 12,916 triệu USD, tăng 24,93%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 0,43 triệu USD, giảm 50,23% so với cùng kỳ năm trước.

Một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao như: Hàng điện tử tăng 1566,7%; gỗ xẻ các loại tăng 2,31%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm nhập khẩu giảm như: Sữa và các sản phẩm sữa giảm 80,61%; thực phẩm chế biến giảm 78,8%; máy móc thiết bị, phụ tùng khác giảm 64,42%; gỗ tròn các loại giảm 19,32%; thạch cao giảm 11,18%.

Tính chung, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong 7 tháng đầu năm 2014 ước đạt 83,114 triệu USD, tăng 9,57% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2014 tăng nhẹ so tháng trước (0,09%). Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu mua sắm của khách vắng lai và các Đoàn khách các tỉnh thành trên cả nước đến viếng các nghĩa trang Liệt sỹ nhân dịp 27/7 và nhu cầu mua sắm để học sinh đi thi đại học. Trong đó, mức tăng cao nhất là nhóm hàng nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,91%; Kế đến là nhóm hàng may mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,72%; nhóm hàng giao thông tăng 0,41% (do việc điều chỉnh giá xăng dầu giữa tháng 6 và đầu tháng 7/2014). Các nhóm hàng có mức tăng nhẹ như: Giáo dục tăng 0,24%; thiết bị và đồ dùng gia đình và văn hóa, giải trí và du lịch đều có mức tăng 0,06%; nhóm hàng đồ uống thuốc lá tăng 0,01%. Các nhóm hàng thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông không tăng không giảm.

Nhìn chung, chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2014 tăng 2,18% so với tháng 12/2013 và tăng 5,62% so với cùng kỳ năm trước.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương:

- Triển khai công tác lập và hoàn thiện các quy hoạch của ngành: Hoàn chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 (tỷ lệ 1/10.000); tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2020, có xét đến 2030 để trình UBND tỉnh và Bộ Công Thương phê duyệt.

- Hoàn chỉnh hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt Dự án "Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng Mê Kông"; Điều chỉnh quy mô Dự án đầu tư cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị để trình Bộ Công Thương thoả thuận.

- Chuẩn bị nội dung và tham mưu UBND tỉnh tổ chức Lễ ký kết bản ghi nhớ với Công ty EGATi về phối hợp đầu tư Nhà máy nhiệt điện 1200MW; Hướng dẫn, hỗ trợ thủ tục đầu tư dự án nhà máy bột giấy; dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh và tham mưu UBND tỉnh trình kỳ họp thứ 12, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII; Hoàn chỉnh hồ sơ bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực Miền Trung và Tây Nguyên để trình Cục CNĐP.

- Xây dựng và hoàn thành kế hoạch phát triển công nghiệp- thương mại năm 2015; Kế hoạch hỗ trợ vốn khuyến công, xúc tiến thương mại; Đề án phát triển thương mại điện tử của tỉnh và quốc gia năm 2015 và đề xuất vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp năm 2015;

- Báo cáo kết quả kiểm tra hoạt động kinh doanh xăng dầu; kiểm tra công tác quản lý vận hành đập và an toàn hồ chứa công trình thủy điện; giải quyết, giải trình một số nội dung liên quan về ý kiến, kiến nghị cử tri trước kỳ họp thứ 7 Quốc hội

khóa XIII; tình hình thực hiện Chỉ thị 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản.

- Chỉ đạo tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công tỉnh đợt I/2014; Đơn đốc, đăng ký các đề án khuyến công quốc gia và tỉnh đợt II/2014; Tổ chức các phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai kế hoạch khai thác tiềm năng, lợi thế Hành lang kinh tế Đông-Tây; Đo lường mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc cung ứng các dịch vụ hành chính công của Sở đến năm 2015; Hoàn chỉnh danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh.

- Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về an toàn kỹ thuật công nghiệp, hóa chất, an toàn điện; môi trường công nghiệp; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn; Tiếp nhận và bố trí công chức quản lý thị trường; Cử cán bộ tham gia lớp tập huấn nghiệp vụ thẩm định văn bản; tập huấn về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tập huấn "Hoạt động định giá công nghệ và công tác thẩm định công nghệ dự án đầu tư tại địa phương"; tập huấn chuyên sâu về xử lý vi phạm hành chính; Tổ liên ngành Hiệp định TBT.

- Tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2014; lớp tập huấn công tác phòng cháy, chữa cháy; Hội nghị công tác bảo vệ an toàn lưới điện cao áp trên địa bàn tỉnh; Chuẩn bị tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm hoạt động khuyến công (2004 - 2014).

III. Một số công tác trọng tâm tháng 8 năm 2014:

- Chuẩn bị nội dung làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện quy hoạch kế hoạch phát triển ngành công thương giai đoạn 2011-2015, phương hướng nhiệm vụ 2016-2020 và các đề án trọng điểm phát triển ngành; Xây dựng Chương trình hành động của ngành công thương thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 07/7/2014 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục kiểm tra nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tham mưu đề xuất tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo Chỉ thị số 01/CT-UBND của UBND tỉnh; Chuẩn bị nội dung và tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ các tháng cuối năm 2014 của các Ban chỉ đạo do Sở làm cơ quan thường trực; Hội nghị tổng kết 10 năm hoạt động khuyến công.

- Hoàn thiện và trình phê duyệt các quy hoạch, dự án như: Quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị; quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị; Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị.

- Đơn đốc đơn vị tư vấn hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 trình thẩm định thông qua; Đề cương và dự toán Quy hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất tỉnh; Đề cương điều chỉnh, bổ sung Dự án quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh đến năm 2020; Đề cương dự toán lập quy hoạch phát triển điện lực giai đoạn 2015-2020 có xét đến 2035.

- Phối hợp hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư các dự án của ngành, đặc biệt là hỗ trợ EGAT triển khai lập Dự án khả thi Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị; Đề xuất danh mục kêu gọi đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn đến 2020.

- Chỉ đạo tổ chức thẩm định, hoàn chỉnh hồ sơ và trình UBND tỉnh phê duyệt các đề án khuyến công tỉnh đợt II/2014; Xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công năm 2015.

- Triển khai Kế hoạch tổ chức Hội thảo giữa doanh nghiệp với người trồng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

- Tiếp tục tổ chức kiểm tra đôn đốc công tác quản lý vận hành đập và an toàn hồ chứa trong mùa mưa lũ.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh; Tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các Đề án xúc tiến thương mại năm 2014; Kế hoạch thương mại điện tử giai đoạn 2013-2015; Xây dựng Kế hoạch tổ chức Hội nghị phổ biến lộ trình cộng đồng kinh tế ASEAN năm 2015.

- Chuẩn bị nội dung thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động điện lực.

- Phối hợp với UBND huyện Triệu Phong tổ chức tập huấn phổ biến các quy định mới trong lĩnh vực điện, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện năng, năng lượng; Tham gia Đoàn theo dõi thi hành Pháp luật trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn chỉnh công tác rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ Sở và các đơn vị trực thuộc Sở; Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ Kế hoạch cải cách hành chính năm 2014; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2014; Chuẩn bị nội dung, tổ chức đánh giá tái chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 7 năm 2014 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 8 năm 2014; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGD Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *vtl*



Quốc Hồ Hiệp Nghĩa

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị

Đơn vị nhận b/c: UBND tỉnh Quảng Trị;



Biểu số 01/SCT-BCT

Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

Tháng 7 năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng								
I	Phân theo ngành công nghiệp		463,02	483,75	3313,99	417,00	3082,15	104,48%	116,01%	107,52%
	Công nghiệp khai khoáng		31,39	31,28	215,29	26,69	230,38	99,65%	117,18%	93,45%
	Công nghiệp chế biến, chế tạo		387,77	399,52	2693,25	346,86	2509,23	103,03%	115,18%	107,33%
	Sản xuất, tập trung và phân phối điện ga		37,53	46,33	364,12	37,73	305,38	123,46%	122,81%	119,23%
	Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý nước thải		6,33	6,62	41,32	5,72	37,15	104,60%	115,78%	111,22%
II	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm								
1	Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit	Tấn	1341,00	1156,00	6952,00	622,00	6750,10	86,20%	185,85%	102,99%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	231,00	242,00	1737,00	330,00	2975,71	104,76%	73,33%	58,37%
3	Đá xây dựng khác	1000 m ³	38,51	40,00	272,27	35,15	224,98	103,86%	113,80%	121,02%
4	Tinh bột sắn	Tấn	1887,00	2358,00	39034,00	3302,00	38149,06	124,96%	71,41%	102,32%
5	Đồ uống không cồn, nước khoáng	1000 lít	824,00	845,00	4854,00	561,00	4351,70	102,55%	150,62%	111,54%
6	May mặc, may trang phục	1000 cái	68,00	64,00	658,00	31,00	438,58	94,12%	206,5%	150,03%
7	Gỗ cưa, gỗ xẻ	m ³	6285,00	6790,00	39287,00	6612,00	38798,00	108,04%	102,69%	101,26%
8	Ván ép (gỗ MDF)	m ³	6842,00	6900,00	45224,00	6594,00	48180,00	100,85%	104,64%	93,86%
9	Dầu nhựa thông	Tấn	59,00	60,00	426,00	105,00	663,80	101,69%	57,14%	64,18%
10	Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất khác	Tấn	350,00	320,00	2569,00	544,00	2669,30	91,43%	58,8%	96,24%
11	Phân bón NPK	Tấn	3690,00	3700,00	24388,00	2470,00	25010,00	100,27%	149,80%	97,51%
12	Lốp xe các loại	1000 cái	135,00	135,00	920,00	130,00	847,90	100,00%	103,85%	108,50%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
13	Săm xe các loại	1000 cái	310,00	315,00	1968,00	256,00	1621,10	101,61%	123,05%	121,40%
14	Gạch xây	1000 viên	14250,00	14090,00	89861,00	12990,00	88363,00	98,88%	108,47%	101,70%
15	Xi măng	Tấn	25734,00	25300,00	146622,00	23500,00	116402,00	98,31%	107,66%	125,96%
16	Tấm lợp Phibro xi măng	1000 m ²	401,00	406,00	2796,00	146,00	955,56	101,25%	278,08%	292,60%
17	Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	60,00	52,00	283,00	73,00	355,22	86,67%	71,23%	79,67%
18	Điện sản xuất	Triệu Kwh	13,00	22,00	214,00	16,00	159,75	169,23%	137,50%	133,96%
19	Điện Thương phẩm	Triệu Kwh	49,00	49,00	268,00	37,00	244,10	100,00%	132,43%	109,79%
20	Nước uống được	1000 m ³	960,00	910,00	5806,00	806,00	5290,20	94,79%	112,90%	109,75%
III	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1467,08	1488,85	9706,98	1327,32	8726,16	101,48%	112,17%	111,24%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	166,47	169,96	1117,22	146,48	974,72	102,09%	116,03%	114,62%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	816,17	835,32	5433,79	759,39	5120,42	102,35%	110,00%	106,12%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	484,44	483,58	3155,97	421,12	2629,98	99,82%	114,83%	120,00%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Doanh thu hoạt động dịch vụ		249,48	256,39	1581,73	231,74	1409,08	102,77%	110,64%	112,25%
	Phân theo ngành kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	13,29	13,90	99,12	13,10	90,99	104,57%	106,07%	108,94%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Kinh tế Cá thể	"	214,47	219,23	1338,28	200,25	1206,75	102,22%	109,48%	110,90%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	21,73	23,26	144,32	18,39	111,34	107,05%	126,46%	129,62%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Xuất khẩu (KH năm: 135 triệu USD)	1000 USD	15144	16235	83168	9589	62324	107,20%	169,31%	133,44%
	Phân theo loại hình kinh tế	"								
1	- Kinh tế Nhà nước	"	1807	4845	16825	1325	15735	268,12%	365,66%	106,93%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
	Trong đó: DNNN địa phương	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	- Kinh tế tư nhân	"	11955	10000	60117	7412	40618	83,65%	134,92%	148,01%
3	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	1382	1390	6226	852	5971	100,58%	163,15%	104,27%
	Phân theo mặt hàng chủ yếu	"								
1	Cà phê	"	554	660	1990	233	2332	119,13%	283,26%	85,33%
2	Cao su	"	502	523	1251	412	412	104,18%	126,94%	303,64%
3	Hàng nông sản khác	"	1061	3000	10502	-	6365	282,75%	-	165,00%
4	Thực phẩm chế biến khác	"	615	630	3723	860	5345	102,44%	73,26%	69,65%
5	Hàng hóa khác	"	10202	8852	48741	5933	32044	86,77%	149,20%	152,11%
6	Phân bón NPK	"	202	205	1663	418	2951	101,49%	49,04%	56,35%
7	Sản phẩm bằng Plastic	"	800	810	3902	400	4007	101,25%	202,50%	97,38%
8	Hàng điện tử	"	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xe đạp và phụ tùng xe đạp	"	690	700	5536	852	5672	101,45%	82,16%	97,60%
10	Sản phẩm bằng gỗ	"	518	580	2867	426	2909	111,97%	136,15%	98,56%
VI	Nhập khẩu (KH năm:160 triệu USD)	1000 USD	12859	14696	83114	11968	75858	114,29%	122,79%	109,57%
	Phân theo loại hình kinh tế	"								
1	- Kinh tế Nhà nước	"	877	1350	5119	765	9244	153,93%	176,47%	55,38%
	Trong đó: DNNN địa phương	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	- Kinh tế tư nhân	"	11443	12916	73912	10339	59949	112,87%	124,93%	123,29%
3	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	539	430	4083	864	6665	79,78%	49,77%	61,26%
	Phân theo mặt hàng chủ yếu	"								
1	Sữa và sản phẩm sữa	"	26	32	178	165	815	123,08%	19,39%	21,84%
2	Thực phẩm chế biến	"	220	230	5283	1085	6242	104,55%	21,20%	84,64%
3	Hàng điện tử	"	228	300	1402	18	4237	131,58%	1666,7%	33,09%
4	Ôtô các loại (dưới 12 chỗ ngồi)	"	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Máy móc thiết bị, phụ tùng khác	"	1925	1879	13274	5281	29281	97,61%	35,58%	45,33%
6	Gỗ xẻ các loại	"	9100	10842	52692	3683	25063	119,14%	294,38%	210,24%

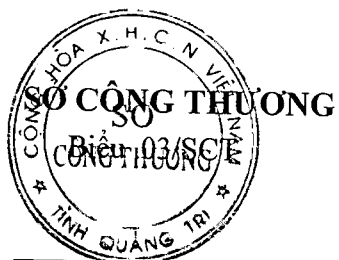
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=2/1</i>	<i>7=2/4</i>	<i>8=3/5</i>
7	Gỗ tròn các loại	"	1205	1278	9364	1584	9146	106,06%	80,68%	102,38%
8	Thạch cao	"	155	135	921	152	1074	87,10%	88,82%	85,75%



CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 7/2014

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 6/2014		Tháng 7/2014			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2014 so với tháng 7/2013
	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	132,86	96,41	134,65	104,11	114,87	106,61
1. Công nghiệp khai khoáng	51,03	105,35	50,74	99,19	116,06	100,24
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	153,47	97,81	154,33	100,63	111,67	104,62
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	41,47	73,00	54,00	135,09	136,64	123,90
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	141,11	120,58	134,07	95,01	115,45	111,41



CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Tháng 6/2014

Đơn vị: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 6/2014 so với tháng 5/2014	Tháng 6/2014 so với tháng 6/2013	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2014 so với cuối tháng 6/2013
A	B	1	2	3	4
Toàn ngành		161,58	84,39	99,33	96,76
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		161,58	84,39	99,33	96,76
1. Tinh bột sắn		270,18	88,06	102,89	108,18
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		205,55	107,48	122,53	105,75
3. May mặc, may trang phục		3,88	120,38	153,08	197,87
4. Gỗ cưa, gỗ xẻ		51,08	76,98	88,12	100,30
5. Ván ép (gỗ MDF)		98,19	89,68	107,91	97,77
6. Dầu nhựa thông		319,80	100,57	33,40	66,12
7. Colophan, axit nhựa cây		393,33	61,60	36,35	108,37
8. Phân bón NPK		237,34	101,20	125,10	94,15
9. Săm xe, lốp xe các loại		147,65	100,21	104,68	113,62
10. Gạch xây		90,08	64,86	107,75	104,95
11. Xi măng Portland đen		-	-	-	-
12. Tấm lợp Phibro xi măng		13.122,91	90,22	300,73	293,12
13. Tấm lợp bằng kim loại		311,54	126,56	65,32	81,81



CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
Tháng 6/2014

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 6/2014 so với tháng 5/2014	Tháng 6/2014 so với tháng 6/2013
A	B	1	2	3
Toàn ngành		139,97	128,29	106,59
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		139,97	128,29	106,59
1. Tinh bột sắn		130,13	77,05	138,95
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		47,57	166,73	61,15
3. May mặc, may trang phục		3.452,45	83,50	171,68
4. Gỗ cửa, gỗ xẻ		576,39	113,44	96,43
5. Ván ép (gỗ MDF)		107,52	125,44	130,03
6. Dầu nhựa thông		77,12	127,78	103,03
7. Colophan, axit nhựa cây		26,62	339,13	20,78
8. Phân bón NPK		1.277,36	99,90	157,38
9. Săm xe, lốp xe các loại		35,78	105,75	156,97
11. Gạch xây		23,08	111,43	72,37
12. Xi măng Portland		0,25	100,00	0,32
13. Tấm lợp Phibro xi măng		237,29	87,13	104,9